

# CHUYÊN ĐỀ II. CÁC THÌ CƠ BẢN

## A. Kiến thức lý thuyết

### HIỆN TẠI ĐƠN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
Với động từ thường: (+) S + V + O (-) S + do/does not + V + O (?) Do/Does + S + V + V? Với động từ to be: (+) S + am / is / are + (-) S + am / is / are + not + (?) Am / Is / Are + S + ...? <u>Lưu ý:</u> <ul style="list-style-type: none"><li>• I + V hoặc am</li><li>• You / We / They / plural noun + V hoặc are</li><li>• He / She / It / singular noun + V hoặc is</li></ul>	- Diễn tả thói quen hoặc hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại. <b>E.g.</b> Mary goes to dance lessons every Saturday - Diễn tả những tình huống mang tính cố định, bền vững. <b>E.g.</b> Does Dan work at the cinema? - Diễn tả trạng thái, suy nghĩ, nhận thức. <b>E.g.</b> I like the new James Bond film. - Diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên. <b>E.g.</b> You play chess with 32 pieces. - Diễn tả hành động diễn ra trong tương lai được sắp xếp lên lịch trước. <b>E.g.</b> My plane leaves at six.	Trong câu thường xuất hiện các trạng từ chỉ tần suất: <i>always, usually, often, sometimes, rarely, never, once/ twice a week, every day/ week, each Monday/ week,...</i> <b>E.g:</b> He rarely wakes up early in the morning. I often play football with my friends.

### HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
(+) S + am/ is/are + V-ing + O (-) S + am / is / are + not + V-ing + O (?) Am / Is / Are + S + V-	- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. <b>E.g.</b> Tom is watching a DVD upstairs <u>now</u> . - Diễn tả những tình	Trong câu thường xuất hiện các từ: <i>now, right now, at the moment, at present, ...</i> <b>Lưu ý:</b> Không dùng thì

<p>ing + O?</p>	<p>huống tạm thời.  <i>E.g. She is working at the museum <u>until the end of the month.</u></i>  - Diễn tả thói quen khiến người khác bực mình (thường dùng với <i>always, continually, ...</i>).  <i>E.g. My sister is <u>always</u> borrowing my CDs without asking.</i>  - Diễn tả một sự việc đã được bố trí, thu xếp thực hiện trong tương lai có thời điểm tương lai xác định.  <i>E.g. We are driving to Berlin <u>this week.</u></i></p>	<p>hiện tại tiếp diễn với các động từ tri giác như: <i>be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realise, seem, remember,</i></p>
-----------------	--	--

### HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>have/has</i> + V<sub>(PII)</sub> + O  (-) S + <i>have / has</i> + <i>not</i> + V<sub>(PII)</sub> + O  (?) <i>Have/Has</i> + S + V<sub>(PII)</sub> + O?  Past participle: Quá khứ phân từ của động từ chính</p>	<p>- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại.  <i>E.g. Mr Nam has been the head teacher <u>for three years.</u></i>  - Diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trong quá khứ nhưng không nói rõ thời điểm cụ thể.  <i>E.g. I have <u>already</u> read that book.</i>  - Diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở</p>	<p>Thường được dùng với các từ và cụm từ sau: <i>for, since, just, already, yet, ever, never, so far, up to now, the first/ second/... time, ...</i></p>

	<p>hiện tại.</p> <p><i>E.g. They can play football now. They have all done their homework.</i></p> <p>- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến thời điểm hiện tại.</p> <p><i>E.g. I have watched that movie <u>several times</u>.</i></p>	
--	---	--

### QUÁ KHỨ ĐƠN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>Với động từ thường:</p> <p>(+) S + V<sub>ed</sub>/V<sub>bqt</sub> + O</p> <p>(-) S + <i>did not / didn't</i> + V + O</p> <p>(?) Did + S + V + O?</p> <p>Với động từ <i>to be</i>:</p> <p>(+) S + <i>was / were</i> + O</p> <p>(-) S + <i>was/were</i> + <i>not</i> + O</p> <p>(?) Was / Were + S + O?</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I / He / She / It / singular noun + was</li> <li>• You / We / They / plural noun + were</li> <li>• <i>was not</i> = wasn't; <i>were not</i> = weren't</li> </ul>	<p>- Diễn tả hành động đã hoàn thành tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.</p> <p><i>E.g. I saw the new James Bond film <u>yesterday</u>.</i></p> <p>Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.</p> <p><i>E.g. I went to the theatre <u>four times last month</u>.</i></p> <p>Diễn tả những sự thật chung chung về quá khứ.</p> <p><i>E.g. <u>Fifty years ago</u>, people didn't spend as much on entertainment as they do today.</i></p> <p>Diễn tả sự kiện chính trong các câu chuyện.</p> <p><i>E.g. Josh pushed the door open and looked inside the room.</i></p>	<p>Thường được dùng với những từ hay cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ:</p> <p><i>yesterday, last week/ summer/ year, in January/ 2001, an hour/ a week/ a year ago, ...</i></p>

### QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>was/were</i> + V. ing + O</p> <p>(-) S + <i>was /</i></p>	<p>- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm</p>	<p>Thường được dùng với các từ và cụm từ sau: <i>while,</i></p>

<p>were + not + V<sub>-ing</sub> + O (?) Was/Were+S + V<sub>-ing</sub> + O?</p>	<p>xác định trong quá khứ. <i>E.g. At nine o'clock last night, I was watching TV.</i></p> <p>- Diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ. <i>E.g. I was reading a book while you were doing the washing-up.</i></p> <p>- Diễn tả thông tin nền trong một câu chuyện. <i>E.g. It was raining so Wendy decided to go to the cinema.</i></p> <p>- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ. <i>E.g. I was having dinner when someone knocked on the door.</i></p>	<p><i>when, as, meanwhile, all the morning/ evening, at that moment, at one/ two o'clock, ...</i></p>
---	---	---

### TƯƠNG LAI ĐƠN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + will + V + O (-) S + will not +V + O (?) Will + S + V + O? <b>Lưu ý:</b> will = 'll will not = won't</p>	<p>- Diễn tả sự kiện về tương lai. <i>E.g. The new airport will be the biggest in Europe.</i></p> <p>Diễn tả những phỏng đoán. <i>E.g. You will have a great time in Bahamas.</i></p> <p>Yêu cầu được làm gì hay đề xuất được giúp ai. <i>E.g. We'll help you get ready for your holiday.</i></p> <p>Diễn tả những quyết định</p>	<p>Thường sử dụng kết hợp với các trạng từ <i>perhaps, maybe, probably, possibly, ...</i> hoặc với các cụm từ như <i>I think, I hope, I believe, I know, ...</i></p>

	<p>được đưa ra tại thời điểm nói.</p> <p><i>E.g. I know. I'll go to China this summer.</i></p>	
--	--	--

### TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>will</i> + V<sub>-ing</sub> + O</p> <p>(-) S + <i>will</i> + <i>not</i> + V<sub>-ing</sub> + O</p> <p>(?) <i>Will</i> + S + V<sub>-ing</sub> + O?</p>	<p>- Diễn tả hành động trong tương lai đang diễn ra thì một hành động khác xảy ra đến.</p> <p><i>E.g. <u>When you come this time tomorrow morning</u>, we <b>will be training</b> hard in preparation for the next match.</i></p> <p>- Diễn tả hành động sẽ xảy ra vào một thời điểm xác định hoặc một khoảng thời gian cụ thể trong tương lai.</p> <p><i>E.g. <u>This time next week</u>, I 'll <b>be taking</b> my biology exam.</i></p> <p>- Diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra như một phần của kế hoạch hoặc nằm trong thời gian biểu.</p> <p><b>E.g.</b> <i>The game <b>will be starting</b> at 7 p.m tomorrow.</i></p>	<p>- Thường dùng với thời gian cụ thể trong tương lai như: <i>at 5 o'clock tomorrow, this time next week</i></p> <p>- Hành động đang xảy ra được diễn tả bằng <i>Thì tương lai tiếp diễn</i>, hành động khác xảy ra xen vào được diễn tả bằng <i>Thì hiện tại đơn</i></p>

### TƯƠNG LAI GẦN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>am/is/are</i> + <i>going to</i> + V + O</p> <p>(-) S + <i>am / is / are</i> + <i>not</i> + <i>going to</i> + V + O</p>	<p>- Diễn tả một dự định, một kế hoạch đã có từ trước.</p> <p><i>E.g. <u>I'm going to get my car next month.</u></i></p>	<p>Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian giống như dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn: <i>tomorrow,</i></p>

(?) <i>Am / Is /Are + s + going to + V + O?</i>	- Diễn tả một dự đoán có căn cứ rõ ràng, có dẫn chứng cụ thể. <i>E.g. It sounds like the plane is going to take off <u>in a few minutes</u>.</i>	<i>next week, in 2 days, ...</i>
---	---	----------------------------------

## B. Luyện tập

**Choose the best answer (A, B, C, or D) to complete each of the following sentences.**

- She came into the room while they \_\_\_\_\_ television.  
 A. watched            B. have watched    C. are watching    D. were watching
- I \_\_\_\_\_ a headache since yesterday.  
 A. had                    B. was having            C. have had            D. would have
- The teacher \_\_\_\_\_ into the room.  
 A. has still come                                    B. has already come  
 C. has yet come                                    D. has recently come
- When he failed to meet us, we \_\_\_\_\_ without him.  
 A. left                    B. would leave    C. was leaving    D. has left
- He \_\_\_\_\_ book the tickets, but he had no time to call at the cinema.  
 A. would            B. will                    C. is going to                    D. was going to
- Peter has been trying for an hour, but his car still \_\_\_\_\_ start.  
 A. won't            B. wouldn't            C. didn't                    D. hasn't
- It's been an hour since he \_\_\_\_\_, so he must be at the office now.  
 A. is leaving                    B. was leaving    C. has left                    D. left
- Most students \_\_\_\_\_ hard for the last few weeks.  
 A. were working    B. worked                    C. are working                    D. have been working
- He \_\_\_\_\_ up his mind yet.  
 A. didn't make    B. hasn't made    C. wasn't made    D. wasn't making
- The baby \_\_\_\_\_ non-stop for the last two hours.  
 A. cried                    B. was crying                    C. is crying                    D. has cried
- The girl weeps whenever she \_\_\_\_\_ such a story.  
 A. hears                    B. has heard                    C. will hear                    D. heard
- As soon as we \_\_\_\_\_ this new apartment, we \_\_\_\_\_.  
 A. are finding - will move                    B. found - moved  
 C. would find - move                    D. find - would move

13. My teacher arrived after we \_\_\_\_\_ for him for ten minutes.  
A. was waiting    B. have waited    C. had waited    D. waited
14. This is the first time I \_\_\_\_\_ to play badminton.  
A. have tried    B. am trying    C. was trying    D. would be trying
15. She \_\_\_\_\_ here but she doesn't work here now.  
A. has worked    B. had work    C. used to work    D. used to working
16. Jack went out/ but he \_\_\_\_\_ anyone where he was going.  
A. doesn't tell    B. not told    C. wasn't telling    D. didn't tell
17. London \_\_\_\_\_ the capital of the United Kingdom.  
A. is    B. was    C. will be    D. is being
18. Someone \_\_\_\_\_ at the door. Can you hear it?  
A. knocks    B. is knocking    C. will knock    D. was knocking
19. What are you cooking in that saucepan? It \_\_\_\_\_ good.  
A. smells    B. is smelling    C. smelled    D. has smelled
20. I used to swim in this river when I \_\_\_\_\_ young.  
A. am    B. was    C. will be    D. have been